

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 2

Từ vựng HW:

Đọc HW:



UNIT 1: WORKING TOGETHER - VOCABULARY

A. THEORY

I. VOCABULARY A – TEAMWORK

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3_w2_vocab-a



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	link (v)	nối, liên kết		6	tie (v)	buộc	
2	rope (n)	dây thừng		7	carry (v)	mang, xách	
3	elbow (n)	khủy tay		8	pass (v)	chuyển, đưa	
4	hold out (v)	đưa ra		9	together (adv)	cùng nhau	
5	add up (v)	cộng lại	$2 + 3 = 5$	10	back to back (phrase)	quay lưng vào nhau	

II. VOCABULARY B – ACTIONS & MOVEMENT

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w2_vocab-b



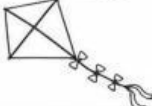
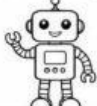
No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	cross (v)	băng qua; đi qua		6	count (v)	đếm	
2	step (v)	bước; bước lên		7	giggle (v)	khúc khích cười	
3	push (v)	đẩy		8	bounce (v)	nảy lên; nảy	
4	pull (v)	kéo		9	through (prep)	qua; xuyên qua	
5	climb (v)	leo trèo; trèo lên					

Note: *n* = noun: danh từ; *v* = verb: động từ; *adv* = adverb: trạng từ; *phr* = phrase: cụm từ; *prep* = preposition: giới từ.

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại Từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w2_extra-vocab



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	doll (n)	búp bê		4	bike (n)	xe đạp	
2	kite (n)	cái diều		5	robot (n)	rô-bốt	
3	train (n)	tàu hỏa		6	camera (n)	máy ảnh	

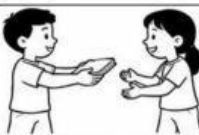
Note: n = noun: danh từ.

B. HOMEWORK

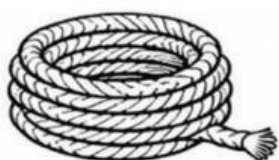
VOCABULARY (16 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm các từ ở mục I. VOCABULARY A và II. VOCABULARY B (trang 1). Với những từ dưới đây, con hãy chép vào vở, mỗi từ một dòng: elbow, together, carry, pass, cross, climb, count, bounce, through, rope.

II. Match the pictures with the words. (Nối tranh với từ vựng.)

0.		0 - <u>B</u>	A. add up
1.	$2 + 3 = 5$	1 - ___	B. giggle
2.		2 - ___	C. link
3.		3 - ___	D. carry
4.		4 - ___	E. hold out
5.		5 - ___	F. pass
6.		6 - ___	G. tie

III. Unscramble words. (Sắp xếp lại các chữ cái thành từ hoàn chỉnh.)



0. eopr

→ rope



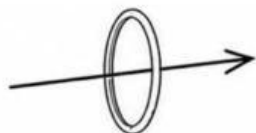
1. ebolw

→ _____



2. httgeero

→ _____



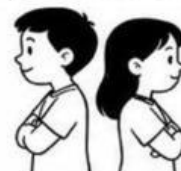
3. thhgrou

→ _____



4. ntcuo

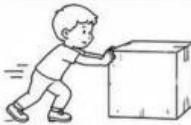
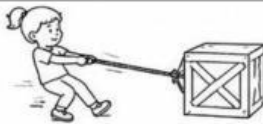
→ _____



5. kacb ot kabc

→ _____

IV. Look at the picture and complete the sentences. (Nhìn tranh và hoàn thành câu.)

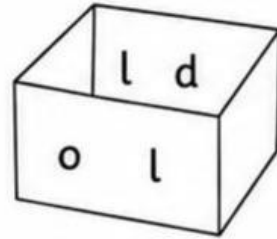
0.	We go from one side of the road to the other side. We <u>c</u> <u>r</u> <u>o</u> <u>s</u> <u>s</u> the road.	
1.	I put my foot on the stairs. I _____ on it.	
2.	I move the box away. I _____ the box.	
3.	I move the box closer. I _____ the box.	
4.	The cat goes up the tree. The cat can _____ the tree.	
5.	The ball hits the ground and goes up. The ball can _____.	

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

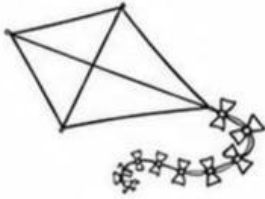


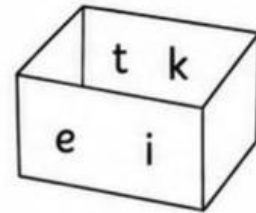
d o l l



Questions

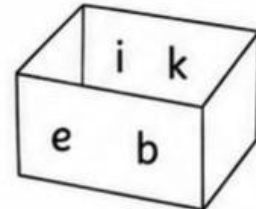
1



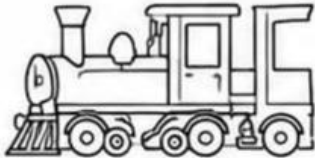


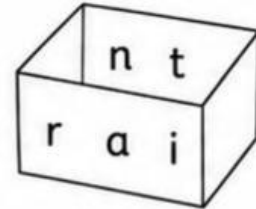
2



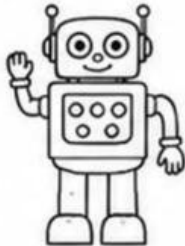


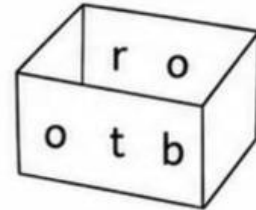
3





4





5



